

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH BẢO HIỂM

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

MÃ NGÀNH: 52340202

Hà Nội, 2017

MỤC LỤC

| | |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------|
| I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO..... | 3 |
| 1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo:..... | 3 |
| 1.2. Thông tin chung:..... | 3 |
| 1.3. Mục tiêu giáo dục:..... | 3 |
| 1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo:..... | 3 |
| 1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:..... | 5 |
| 1.6. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học:..... | 6 |
| 1.7. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:..... | 6 |
| II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY:..... | 8 |
| 2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy:..... | 8 |
| 2.2. Các khối kiến thức chương trình giảng dạy:..... | 8 |
| 2.3. Danh sách học phần trong chương trình giảng dạy ngành bảo hiểm:..... | 10 |
| 2.4. Kế hoạch giảng dạy:..... | 13 |
| 2.5. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần:..... | 20 |
| 2.6. Cơ sở vật chất phục vụ học tập:..... | 29 |
| III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH..... | 46 |
| 3.1. Chương trình Bảo hiểm trình độ đại học..... | 46 |
| 3.2. Giờ quy đổi được tính như sau:..... | 46 |
| 3.3. Mã các học phần..... | 47 |
| 3.4. Giải thích các số trong dấu ngoặc đơn bên cạnh số tín chỉ:..... | 48 |
| 3.5. Giải thích mục “Điều kiện”:..... | 48 |

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo:

Chương trình đào tạo đại học ngành bảo hiểm nhằm đào tạo cử nhân bảo hiểm có đủ kiến thức và phẩm chất đạo đức tốt; có đầy đủ các kỹ năng để đáp ứng được nhu cầu công việc trong các tổ chức, các doanh nghiệp, cũng như các doanh nghiệp bảo hiểm, các cơ quan thuộc hệ thống bảo hiểm xã hội.

1.2. Thông tin chung:

Bảng 1.1. Thông tin chung về chương trình đào tạo ngành bảo hiểm.

| | |
|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên chương trình đào tạo | Bảo hiểm (Insurance) |
| Mã ngành đào tạo | 52340202 |
| Trình độ đào tạo | Đại học chính quy |
| Thời gian đào tạo | 4 năm |
| Tên gọi văn bằng | Cử nhân Bảo hiểm |
| Trường cấp bằng | Trường Đại Học Lao động – Xã hội |
| Khoa quản lý | Bảo hiểm |
| Số tín chỉ yêu cầu | 130 tín chỉ tích lũy + 05 tín chỉ Giáo dục thể chất + 08 tín chỉ Giáo dục Quốc phòng An ninh |
| Website | www.uls.edu.vn |
| Fanpage | |
| Ban hành | Quyết định số...../QĐ-ĐHLĐXH, ngày.... tháng.... năm 2017 |

1.3. Mục tiêu giáo dục:

Mục tiêu chung:

Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế;

Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.

Mục tiêu cụ thể

Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo;

1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

1.4.1. Mục tiêu tổng quát.

Đào tạo cử nhân chuyên ngành bảo hiểm, có đủ kiến thức và phẩm chất đạo đức

tốt; có đầy đủ các kỹ năng để đáp ứng được nhu cầu công việc trong các tổ chức, doanh nghiệp bảo hiểm, các cơ quan thuộc hệ thống bảo hiểm xã hội.

1.4.2. Mục tiêu cụ thể.

1.4.2.1. Về kiến thức.

Kiến thức giáo dục đại cương: trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về Nguyên lý chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; đồng thời, cũng trang bị các kiến thức về pháp luật, toán học, tin học, ngoại ngữ và phương pháp nghiên cứu khoa học.

Kiến thức cơ sở ngành và ngành: trang bị các kiến thức cơ bản về marketing, quản trị, đầu tư, tài chính, tiền lương và ứng dụng các kiến thức này vào hoạt động bảo hiểm như: tuyên truyền, quảng cáo để tăng số lượng người tham gia bảo hiểm, đầu tư quỹ, quản trị tổ chức bảo hiểm, tham mưu xây dựng chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thương mại. Sinh viên cũng nắm được mô hình an sinh xã hội của một số nước trên thế giới, các quy định của các công ước quốc tế về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, các điều ước quốc tế về hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Kiến thức chuyên ngành: trang bị các kiến thức về nghiệp vụ của tổ chức bảo hiểm xã hội và các doanh nghiệp bảo hiểm như: Quy trình thu, cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế; giải quyết chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội; tổ chức chi trả bảo hiểm xã hội; quy trình khai thác, ký kết, quản lý hợp đồng bảo hiểm thương mại; giám định tổn thất, bồi thường thiệt hại. Áp dụng những kiến thức cơ bản về kinh tế, xã hội và bảo hiểm vào phân tích, đánh giá thực trạng để tham mưu, đề xuất xây dựng và hoàn thiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

1.4.2.2. Về kỹ năng.

a) Kỹ năng cứng.

Thành thạo trong việc giải quyết chế độ, chính sách về bảo hiểm xã hội: cấp sổ, thu, tính toán chế độ, chi trả chế độ bảo hiểm xã hội cho người lao động;

Độc lập triển khai được các nghiệp vụ bảo hiểm thương mại ở doanh nghiệp bảo hiểm;

Thành thạo trong việc soạn thảo các văn bản hành chính thông thường;

Sử dụng được bộ công cụ Microsoft office, internet và phần mềm ứng dụng trong chuyên ngành được đào tạo như: phần mềm quản lý thu, quản lý chi trả.

b) Kỹ năng mềm.

Khả năng thuyết trình, làm việc theo nhóm;

Có kỹ năng giao tiếp;

Sử dụng tiếng anh trong giao tiếp thông thường và trong công việc chuyên môn bảo hiểm.

1.4.2.3. Về thái độ.

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo bậc đại học chuyên ngành bảo hiểm có phẩm chất đạo đức tốt, tinh thần trách nhiệm cao, có ý thức tự giác học tập nâng cao trình độ, tự tin, linh hoạt, sáng tạo, khéo léo và tôn trọng pháp luật, lối sống tích

cực, có ý tinh thần hướng về cộng đồng.

1.4.2.4. Về ngoại ngữ và tin học

Ngoại ngữ: có thể sử dụng tiếng Anh ở mức tương đương chuẩn TOEIC 400.

Tin học: sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên ngành, sử dụng tốt internet, MS word, MS Excel, MS PowerPoint.

1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

1.5.1. Về Kiến thức.

Hiểu biết những kiến thức giáo dục đại cương của ngành theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo như: Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam...

Hiểu và biết cách vận dụng được khối kiến thức toán, pháp luật đại cương, thống kê, các nguyên lý cơ bản về kinh tế trong xây dựng, hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thương mại;

Hiểu biết những kiến thức cơ bản về dân số, marketing, quản trị, đầu tư, tài chính, tiền lương và ứng dụng các kiến thức này vào hoạt động bảo hiểm; như: tuyên truyền, quảng cáo để tăng số lượng người tham gia bảo hiểm, đầu tư quỹ, quản trị tổ chức bảo hiểm, tham mưu xây dựng chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thương mại;

Hiểu biết các mô hình an sinh xã hội của một số nước trên thế giới, các quy định của các Công ước quốc tế về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, các Điều ước quốc tế về hoạt động kinh doanh bảo hiểm;

Nắm vững và cập nhật được toàn bộ hệ thống văn bản pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thương mại và vận dụng những kiến thức này vào thực tế công việc;

Hiểu và nắm vững hệ thống, cơ cấu tổ chức của hệ thống Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm;

Nắm vững các nghiệp vụ cơ bản của tổ chức bảo hiểm xã hội và các doanh nghiệp bảo hiểm như: quy trình thu, cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế, giải quyết chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội; tổ chức chi trả bảo hiểm xã hội; quy trình khai thác, ký kết, quản lý hợp đồng bảo hiểm thương mại; giám định tổn thất, bồi thường thiệt hại.

- Áp dụng những kiến thức cơ bản về kinh tế, xã hội và bảo hiểm vào phân tích, đánh giá thực trạng để tham mưu, đề xuất xây dựng và hoàn thiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

1.5.2. Về kỹ năng.

a) Kỹ năng cứng.

Thành thạo trong việc giải quyết chế độ, chính sách về bảo hiểm xã hội: cấp sổ, thu, tính toán chế độ, chi trả chế độ bảo hiểm xã hội cho người lao động;

Độc lập triển khai được các nghiệp vụ bảo hiểm thương mại ở doanh nghiệp bảo hiểm;

Thành thạo trong việc soạn thảo các văn bản hành chính thông thường;
Sử dụng được bộ công cụ Microsoff office, internet và phần mềm ứng dụng trong chuyên ngành được đào tạo như: phần mềm quản lý thu, quản lý chi trả...

b) Kỹ năng mềm.

Khả năng thuyết trình, làm việc theo nhóm;

Có kỹ năng giao tiếp;

Sử dụng tiếng anh trong giao tiếp thông thường và trong công việc chuyên môn bảo hiểm. Đạt trình độ TOEIC 400 hoặc tương đương.

1.5.3. Về Thái độ.

Tự tin, linh hoạt, sáng tạo, khéo léo;

Có tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp;

Có ý thức tự giác học tập nâng cao trình độ;

Ý thức tự cập nhật thông tin;

Tôn trọng pháp luật, lối sống tích cực, có ý tinh thần hướng về cộng đồng.

1.6. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học:

1.6.1. Cơ hội việc làm.

Sinh viên tốt nghiệp ngành Bảo hiểm, trình độ đại học có thể làm việc tại:

- Cán bộ ở các phòng nghiệp vụ tại các cơ quan thuộc hệ thống Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Cán bộ làm bảo hiểm xã hội ở các doanh nghiệp, đơn vị, tổ chức;
- Cán bộ nghiệp vụ tại các doanh nghiệp bảo hiểm, môi giới bảo hiểm, tái bảo hiểm, Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam;
- Cán bộ, chuyên viên quản lý nhà nước về bảo hiểm ở các cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm các cấp: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội; Bộ Tài chính...
- Cán bộ làm công tác giảng dạy, nghiên cứu về bảo hiểm tại các trường, viện, học viện và các cơ quan nghiên cứu khoa học khác.

1.6.2. Cơ hội học tập.

Có khả năng tiếp tục nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp thông qua việc học tập và nghiên cứu để đạt được các chứng chỉ hành nghề chuyên nghiệp; có đủ năng lực tham gia chương trình đào tạo sau đại học ngành Bảo hiểm và các ngành kinh tế.

1.7. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

1.7.1. Tiêu chí tuyển sinh.

Thực hiện theo đề án tuyển sinh hàng năm của trường Đại học Lao động - Xã hội.

1.7.2. Quá trình đào tạo.

Thực hiện theo Quyết định số 1042/QĐ-ĐHLDXH ngày 05/8/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Lao động - Xã hội.

Chương trình đào tạo ngành Bảo hiểm được thiết kế theo hệ thống tín chỉ, gồm 130 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất + Giáo dục quốc phòng an ninh không tích lũy. Quá trình đào tạo tuân thủ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ và các quy định hiện hành khác của trường Đại học Lao động – Xã hội. Chương trình đào tạo được thiết kế với thời gian đào tạo là 4 năm, tuy nhiên sinh viên có thể rút ngắn thời gian học còn 3,5 năm hoặc kéo dài thời gian tối đa là 8 năm (trừ những trường hợp đặc biệt được quy định khác).

1.7.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp.

Sinh viên được Trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời kỳ bị kỷ luật ở mức đình trị học tập;
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học đạt từ 2,00 trở lên;
- Thoả mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính; đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ theo quy định của Trường;
- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh và hoàn thành học phần Giáo dục Thể chất;
- Có đơn gửi phòng Quản lý Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

1.7.4. Hệ thống tính điểm.

1.7.4.1. Điểm học phần.

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

1.7.4.2. Điểm trung bình.

Mức điểm chữ của mỗi học phần được quy đổi qua điểm số (thang điểm 4) như sau:

A+: 4,0 A : 3,7

B+: 3,5 B : 3,0

C+: 2,5 C : 2,0

D+: 1,5 D : 1,0

F+: 0,5 F : 0,0

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \cdot x \cdot n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A: là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i : là điểm học phần thứ i

n_i : là số tín chỉ của học phần thứ i

n : là tổng số học phần

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY:

2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy:

Kiến thức toàn khóa học: 130 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (05 tín chỉ) không tích lũy + Giáo dục quốc phòng an ninh (08 tín chỉ) không tích lũy. Trong đó:

Bảng 2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy ngành bảo hiểm

| Khối kiến thức | | Số tín chỉ | Tỷ lệ % |
|-------------------|----------------------------------------------------|------------|-------------|
| 1.1 | Kiến thức giáo dục đại cương | 32 | 24,6 |
| <i>1.1.1</i> | <i>Kiến thức bắt buộc</i> | <i>28</i> | <i>21,5</i> |
| <i>1.1.2</i> | <i>Kiến thức lựa chọn</i> | <i>04</i> | <i>3,1</i> |
| 1.2 | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 98 | 75,4 |
| <i>1.2.1</i> | <i>Kiến thức cơ sở của khối ngành (bắt buộc)</i> | <i>12</i> | <i>9,2</i> |
| <i>1.2.2</i> | <i>Kiến thức cơ sở ngành</i> | <i>18</i> | <i>13,9</i> |
| <i>1.2.2.1</i> | <i>Kiến thức bắt buộc</i> | <i>14</i> | <i>10,8</i> |
| <i>1.2.2.2</i> | <i>Kiến thức lựa chọn</i> | <i>4</i> | <i>3,1</i> |
| <i>1.2.3</i> | <i>Kiến thức ngành</i> | <i>58</i> | <i>44,6</i> |
| <i>1.2.3.1</i> | <i>Kiến thức bắt buộc</i> | <i>48</i> | <i>36,9</i> |
| <i>1.2.3.2</i> | <i>Kiến thức lựa chọn</i> | <i>10</i> | <i>7,7</i> |
| <i>1.2.4</i> | <i>Thực tập tốt nghiệp (bắt buộc)</i> | <i>04</i> | <i>3,1</i> |
| <i>1.2.5</i> | <i>Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế</i> | <i>06</i> | <i>4,6</i> |
| Tổng cộng: | | 130 | 100% |

2.2. Các khối kiến thức chương trình giảng dạy:

2.2.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương (32 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Kiến thức hệ thống triết học, kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học, những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Có thể vận dụng các nguyên lý cơ bản, tư tưởng và đường lối để giải thích các hiện tượng, quá

trình kinh tế - xã hội;

- Tư duy toán học, có thể vận dụng các mô hình toán học thông dụng của xác suất – thống kê, toán cao cấp để đo lường, đánh giá, phân tích các đại lượng kinh tế;
- Chính sách, pháp luật của Nhà nước trong lĩnh vực kinh tế xã hội;
- Các công cụ xử lý, lưu trữ thông tin thông dụng trên máy tính, các ứng dụng tin học văn phòng để giải quyết công việc hàng ngày;
- Nắm vững kiến thức về tâm lý học để làm nền tảng cho việc ứng dụng vào lĩnh vực bảo hiểm;
- Kỹ năng soạn thảo văn bản, thuyết trình, làm việc nhóm, lập kế hoạch, phát hiện và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực bảo hiểm;
- Có tư duy về nghiên cứu khoa học; hiểu các quy luật cơ bản của logic hình thức; suy luận; chứng minh và bác bỏ; giả thuyết;
- Kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ;
- Kiến thức khoa học cơ bản trong thể dục thể thao và quá trình tự rèn luyện phát triển thể chất;
- Nội dung cơ bản về công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới.

2.2.2. Khối kiến cơ sở khối ngành (12 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Hệ thống các kiến thức tổng quát về kinh tế học vĩ mô, kinh tế học vi mô;
- Hệ thống các kiến thức cơ bản về marketing và pháp luật kinh tế;
- Hệ thống kiến thức, vai trò, nguyên tắc cơ bản được áp dụng về nguyên lý kế toán và thống kê.

2.2.3. Khối kiến thức cơ sở ngành (18 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Kiến thức nền tảng và hiện đại về quản trị rủi ro;
- Kiến thức nền tảng và hiện đại về nguyên lý tiền lương;
- Kiến thức nền tảng và hiện đại về kinh tế đầu tư;
- Kiến thức nền tảng và hiện đại về nguyên lý kế toán;
- Kiến thức nền tảng và hiện đại về nguyên lý bảo hiểm và hệ thống an sinh xã hội;
- Kiến thức nền tảng và hiện đại về kinh tế lượng, luật lao động và điều tra xã hội học.

2.2.4. Khối kiến thức ngành (58 tín chỉ)

- Kiến thức chuyên sâu và công cụ: tài chính bảo hiểm, phân tích tài chính bảo hiểm, quản lý đại lý bảo hiểm, tổ chức quản lý các doanh nghiệp bảo hiểm, thống kê bảo hiểm, thực hiện bảo hiểm xã hội, phần mềm bảo hiểm xã

hội, quản lý thu, chi, quản lý hồ sơ bảo hiểm xã hội;

- Kiến thức chuyên sâu về bảo hiểm: bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm phi nhân thọ, định phí bảo hiểm, tái bảo hiểm, các chế độ bảo hiểm xã hội bao gồm: hưu trí, tử tuất, ốm đau, thai sản, tai nạn lao động-bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, giám định bảo hiểm y tế;
- Kiến thức chuyên sâu về quản trị: quản trị kinh doanh bảo hiểm, quản trị bảo hiểm xã hội.

2.2.5. Thực tập tốt nghiệp (4 tín chỉ)

Người học áp dụng những kiến thức lý thuyết đã học vào trong thực tế tại các doanh nghiệp bảo hiểm, các cơ quan bảo hiểm xã hội.

2.2.5. Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế (6 tín chỉ)

Ứng dụng các kiến thức vào học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế cho sinh viên.

2.3. Danh sách học phần trong chương trình giảng dạy ngành bảo hiểm:

Bảng 2.2. Bảng khối kiến thức giáo dục đại cương: (32 tín chỉ)

| TT | Tên môn học | Số tín chỉ | Ghi chú |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------|----------------|
| Các học phần bắt buộc | | 28 | |
| 1 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | 2 | |
| 2 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | 3 | |
| 3 | Tư tưởng Hồ chí Minh | 2 | |
| 4 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3 | |
| 5 | Tiếng Anh cơ bản 1 | 2 | |
| 6 | Tiếng Anh cơ bản 2 | 3 | |
| 7 | Tin cơ bản 1 | 2 | |
| 8 | Tin cơ bản 2 | 2 | |
| 9 | Toán cao cấp 1 | 2 | |
| 10 | Toán cao cấp 2 | 2 | |
| 11 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | |
| 12 | Pháp luật đại cương | 2 | |
| 13 | Giáo dục thể chất | 5 | |
| 14 | Giáo dục quốc phòng | 8 | |
| Các học phần tự chọn (2/4 học phần) | | 4 | |
| 15.1 | Soạn thảo văn bản | 2 | |
| 15.1 | Phương pháp luận NCKH | 2 | |
| 15.1 | Logic học | 2 | |
| 15.1 | Tâm lý học đại cương | 2 | |

Bảng 2.3. Bảng khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: (98 tín chỉ)

| TT | Tên môn học | Số tín chỉ | Ghi chú |
|-------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------|
| Kiến thức cơ sở khối ngành | | 12 | |
| 16 | Kinh tế vi mô | 3 | |
| 17 | Kinh tế vĩ mô | 3 | |
| 18 | Nguyên lý thống kê | 2 | |
| 19 | Marketing căn bản | 2 | |
| 20 | Luật kinh tế | 2 | |
| Kiến thức cơ sở ngành | | 18 | |
| Các học phần bắt buộc | | 14 | |
| 21 | Nguyên lý bảo hiểm | 2 | |
| 22 | Luật lao động | 2 | |
| 23 | Nguyên lý tiền lương | 2 | |
| 24 | Kinh tế đầu tư | 3 | |
| 25 | Quản trị rủi ro | 3 | |
| 26 | An sinh xã hội | 2 | |
| Các học phần tự chọn (chọn 2/5 học phần) | | 4 | |
| 27.2 | Kinh tế lượng | 2 | |
| 27.2 | Nguyên lý kế toán I | 2 | |
| 27.2 | Điều tra xã hội học | 2 | |
| 27.2 | Kinh tế phát triển | 2 | |
| 27.2 | Quản trị học | 2 | |
| Kiến thức ngành | | 58 | |
| Các học phần bắt buộc | | 48 | |
| 28 | Tiếng Anh chuyên ngành Bảo hiểm I | 2 | |
| 29 | Tài chính bảo hiểm I | 2 | |
| 30 | Tiếng Anh chuyên ngành Bảo hiểm II | 2 | |
| 31 | Tài chính bảo hiểm II | 2 | |
| 32 | Bảo hiểm phi nhân thọ I | 2 | |
| 33 | Bảo hiểm phi nhân thọ II | 2 | |
| 34 | Bảo hiểm nhân thọ | 2 | |
| 35 | Quản trị kinh doanh bảo hiểm I | 2 | |
| 36 | Quản trị kinh doanh bảo hiểm II | 2 | |
| 37 | Lý thuyết Bảo hiểm xã hội | 3 | |
| 38 | Nghiệp vụ bảo hiểm xã hội | 2 | |

| TT | Tên môn học | Số tín chỉ | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------|----------------|
| 39 | Quản trị bảo hiểm xã hội I | 2 | |
| 40 | Quản trị bảo hiểm xã hội II | 2 | |
| 41 | Bảo hiểm hưu trí | 3 | |
| 42 | Bảo hiểm thất nghiệp | 3 | |
| 43 | Thực hành bảo hiểm xã hội | 4 | |
| 44 | Phân tích tài chính bảo hiểm | 3 | |
| 45 | Bảo hiểm y tế | 2 | |
| 46 | Tin học chuyên ngành I | 2 | |
| 47 | Thống kê bảo hiểm | 2 | |
| 48 | Tin học chuyên ngành II | 2 | |
| <i>Các học phần tự chọn (chọn 5 học phần trong tổ hợp)</i> | | 10 | |
| 49.1 | Quản lý thu | 2 | |
| 49.1 | Quản lý thu khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh | 2 | |
| 50.1 | Quản lý chi | 2 | |
| 50.1 | Quản lý hồ sơ | 2 | |
| 51.1 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | 2 | |
| 51.1 | Giám định bảo hiểm y tế | 2 | |
| 52.1 | Giám định bồi thường | 2 | |
| 52.1 | Quản lý đại lý bảo hiểm | 2 | |
| 53.1 | Tái bảo hiểm | 2 | |
| 53.1 | Tổ chức quản lý các doanh nghiệp bảo hiểm | 2 | |
| 54 | Thực tập tốt nghiệp | 4 | |
| 55 | Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế | 6 | |
| 55.1 | Đầu tư tài chính bảo hiểm | 3 | |
| 55.2 | Chính sách bảo hiểm xã hội | 3 | |

2.4. Kế hoạch giảng dạy:

Bảng 2.4. Kế hoạch giảng dạy dự kiến ngành bảo hiểm

| TT | Môn học | Số TC | Năm thứ I | | Năm thứ II | | Năm thứ III | | Năm thứ IV | |
|----|-----------------------------------------------------|-------|-----------|----|------------|----|-------------|----|------------|-------|
| | | | I | II | III | IV | V | VI | VI I | VII I |
| | Học kỳ | | | | | | | | | |
| | Môn học bắt buộc | | | | | | | | | |
| 1 | Giáo dục thể chất | 5 | 2 | 2 | 1 | | | | | |
| 2 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê Nin 1 | 2 | 2 | | | | | | | |
| 3 | Tiếng Anh cơ bản 1 | 2 | 2 | | | | | | | |
| 4 | Tin học cơ bản 1 | 2 | 2 | | | | | | | |
| 5 | Toán cao cấp 1 | 2 | 2 | | | | | | | |
| 6 | Pháp luật đại cương | 2 | 2 | | | | | | | |
| 7 | Nguyên lý thống kê | 2 | 2 | | | | | | | |
| 8 | Nhập môn an sinh xã hội | 2 | 2 | | | | | | | |
| 9 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê Nin 2 | 3 | | 3 | | | | | | |
| 10 | Tiếng Anh cơ bản 2 | 3 | | 3 | | | | | | |
| 11 | Tin học cơ bản 2 | 2 | | 2 | | | | | | |
| 12 | Toán cao cấp 2 | 2 | | 2 | | | | | | |
| 13 | Kinh tế vi mô | 3 | | 3 | | | | | | |
| 14 | Nguyên lý tiền lương | 2 | | 2 | | | | | | |
| 15 | Luật kinh tế | 2 | | | 2 | | | | | |
| 16 | Nguyên lý bảo hiểm | 2 | | | 2 | | | | | |
| 17 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | | | 2 | | | | | |
| 18 | Giáo dục quốc phòng & An ninh | 8 | | | 8 | | | | | |
| 19 | Kinh tế vĩ mô | 3 | | | 3 | | | | | |
| 20 | Marketing căn bản | 2 | | | 2 | | | | | |
| 21 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | | | 3 | | | | | |
| 22 | Kinh tế đầu tư | 3 | | | 3 | | | | | |
| 23 | Luật lao động | 2 | | | | 2 | | | | |
| 24 | Lý thuyết Bảo hiểm xã hội | 3 | | | | 3 | | | | |
| 25 | Bảo hiểm phi nhân thọ 1 | 2 | | | | 2 | | | | |
| 26 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3 | | | | 3 | | | | |
| 27 | Tiếng Anh chuyên ngành Bảo | 2 | | | | 2 | | | | |

| TT | Môn học | Số TC | Năm thứ I | | Năm thứ II | | Năm thứ III | | Năm thứ IV | |
|----|--------------------------------------|-------|-----------|----|------------|----|-------------|----|------------|-------|
| | | | I | II | III | IV | V | VI | VI I | VII I |
| | Học kỳ | | | | | | | | | |
| | hiêm 1 | | | | | | | | | |
| 28 | Quản trị rủi ro | 3 | | | | 3 | | | | |
| 29 | Bảo hiểm phi nhân thọ 2 | 2 | | | | | 2 | | | |
| 30 | Bảo hiểm nhân thọ | 2 | | | | | 2 | | | |
| 31 | Tài chính bảo hiểm 1 | 2 | | | | | 2 | | | |
| 32 | Tiếng Anh chuyên ngành Bảo hiểm 2 | 2 | | | | | 2 | | | |
| 33 | Quản trị kinh doanh bảo hiểm 2 | 2 | | | | | 2 | | | |
| 34 | Nghiệp vụ bảo hiểm xã hội | 2 | | | | | 2 | | | |
| 35 | Quản trị Bảo hiểm xã hội 1 | 2 | | | | | 2 | | | |
| 36 | Bảo hiểm hưu trí | 3 | | | | | 3 | | | |
| 37 | Bảo hiểm thất nghiệp | 3 | | | | | 3 | | | |
| 38 | Thống kê bảo hiểm | 2 | | | | | | 2 | | |
| 39 | Tài chính bảo hiểm 2 | 2 | | | | | | 2 | | |
| 40 | Quản trị kinh doanh bảo hiểm 2 | 2 | | | | | | 2 | | |
| 41 | Quản trị Bảo hiểm xã hội 2 | 2 | | | | | | 2 | | |
| 42 | Thực hành Bảo hiểm xã hội | 4 | | | | | | 4 | | |
| 43 | Bảo hiểm y tế | 2 | | | | | | 2 | | |
| 44 | Tin học chuyên ngành I | 2 | | | | | | 2 | | |
| 45 | Phân tích tài chính bảo hiểm | 3 | | | | | | | 3 | |
| 46 | Tin học chuyên ngành II | 2 | | | | | | | 2 | |
| | Môn học tự chọn | | | | | | | | | |
| 47 | Soạn thảo văn bản | 2 | | | | | | | | |
| 48 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 | | 4 | | | | | | |
| 49 | Logic học | 2 | | | | | | | | |
| 50 | Tâm lý học đại cương | 2 | | | | | | | | |
| 51 | Kinh tế lượng | 2 | | | | 2 | | | | |
| 52 | Nguyên lý kế toán 1 | 2 | | | | | | | | |
| 53 | Điều tra xã hội học | 2 | | | | 2 | | | | |
| 54 | Kinh tế phát triển | 2 | | | | | | | | |

| TT | Môn học | Số TC | Năm thứ I | | Năm thứ II | | Năm thứ III | | Năm thứ IV | |
|---------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------|-----------|-----------|------------|-----------|-------------|-----------|------------|-----------|
| | | | I | II | III | IV | V | VI | VI I | VII I |
| | Học kỳ | | | | | | | | | |
| 55 | Quản trị học | 2 | | | | | | | | |
| 56 | Quản lý thu | 2 | | | | | | | | |
| 57 | Quản lý thu khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh | 2 | | | | | | | 2 | |
| 58 | Quản lý chi | 2 | | | | | | | | |
| 59 | Quản lý hồ sơ | 2 | | | | | | | 2 | |
| 60 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | 2 | | | | | | | 2 | |
| 61 | Giám định Bảo hiểm y tế | 2 | | | | | | | | |
| 62 | Giám định bồi thường | 2 | | | | | | | 2 | |
| 63 | Quản lý đại lý bảo hiểm | 2 | | | | | | | | |
| 64 | Tái bảo hiểm | 2 | | | | | | | | |
| 65 | Tổ chức quản lý các doanh nghiệp bảo hiểm | 2 | | | | | | | 2 | |
| 66 | Thực tập cuối khóa | 4 | | | | | | | | 4 |
| 67 | Khóa luận tốt nghiệp | 6 | | | | | | | | 6 |
| <i>Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp</i> | | | | | | | | | | |
| 68 | Đầu tư tài chính bảo hiểm | 3 | | | | | | | | 3 |
| 69 | Chính sách Bảo hiểm xã hội | 3 | | | | | | | | 3 |
| | Tổng cộng | 143 | 16 | 21 | 26 | 19 | 20 | 16 | 15 | 10 |
| | Số TC lý thuyết | | 16 | 21 | 26 | 19 | 20 | 16 | 15 | 0 |
| | Số TC đồ án/thực tập | | | | | | | | | 10 |
| | Số tuần thi | | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 4 |
| | Số tuần/Học kỳ | | 18 | 18 | 18 | 18 | 18 | 18 | 18 | 18 |

Bảng 2.5. Kế hoạch giảng dạy dự kiến học kỳ I

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số TC | Điều kiện | Ghi chú |
|----|-------------|--------------------------------------------------|-------|-----------|---------|
| | | Học phần bắt buộc | 16 | | |
| 1 | GDT11422T | Giáo dục thể chất 1 | 2 | | |
| 2 | MLN10722H | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | 2 | | |
| 3 | TAC10622H | Tiếng Anh cơ bản 1 | 2 | | |
| 4 | TCB11222H | Tin học cơ bản 1 | 2 | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số TC | Điều kiện | Ghi chú |
|----|-------------|-------------------------|-------|-----------|---------|
| 5 | TCC11122L | Toán cao cấp 1 | 2 | | |
| 6 | PLĐC1022H | Pháp luật đại cương | 2 | | |
| 7 | NLTK1322H | Nguyên lý thống kê | 2 | | |
| 8 | ASXH0322H | Nhập môn an sinh xã hội | 2 | | |
| | | Học phần tự chọn | 0 | | |
| | | Tổng cộng | 16 | | |

Bảng 2.6. Kế hoạch giảng dạy dự kiến học kỳ II

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số TC | Điều kiện | Ghi chú |
|----|-------------|--------------------------------------------------|-------|-----------|---------|
| | | Học phần bắt buộc | 15 | | |
| 1 | MLN20723H | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | 3 | MLN10722H | |
| 2 | TAC20623H | Tiếng Anh cơ bản 2 | 3 | TAC10622H | |
| 3 | TCB21222H | Tin học cơ bản 2 | 2 | | |
| 4 | TCC21122L | Toán cao cấp 2 | 2 | | |
| 5 | ViMO0523H | Kinh tế vi mô | 3 | | |
| 6 | NLTL0222H | Nguyên lý tiền lương | 2 | | |
| | | Học phần tự chọn | 6 | | |
| 7 | GDT31422T | Giáo dục thể chất 3 | 2 | | Chọn |
| 8 | GDT41422T | Giáo dục thể chất 4 | 2 | | 2/4 TC |
| 9 | STVB1022H | Soạn thảo văn bản | 2 | PLĐC1022H | |
| 10 | NCKH0722L | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 | | Chọn |
| 11 | LOGI0722L | Logic học | 2 | MLN10722H | 4/8 TC |
| 12 | TLĐC0322L | Tâm lý học đại cương | 2 | | |
| | | Tổng cộng | 21 | | |

Bảng 2.7. Kế hoạch giảng dạy dự kiến học kỳ III

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số TC | Điều kiện | Ghi chú |
|----|-------------|----------------------|-------|------------------------|---------|
| | | Học phần bắt buộc | 25 | | |
| 1 | LKTE1022H | Luật kinh tế | 2 | PLĐC1022H | |
| 2 | NLBH0423H | Nguyên lý bảo hiểm | 2 | ViMO0523H PLĐC1022H | |
| 3 | TTCM0722H | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | MLN10722H | |
| 4 | QPAN1428H | Giáo dục quốc phòng | 8 | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số TC | Điều kiện | Ghi chú |
|----|-------------|-------------------------------------|-------|-----------|---------|
| | | & An ninh | | | |
| 5 | VĩMO0523H | Kinh tế vĩ mô | 3 | | |
| 6 | MARC0522H | Marketing căn bản | 2 | | |
| 7 | XSTK1123L | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | | |
| 8 | KTĐT0423H | Kinh tế đầu tư | 3 | | |
| | | Học phần tự chọn | 1 | | |
| 9 | GDT51421T | Giáo dục thể chất 5 | 1 | | Chọn |
| 10 | GDT61421T | Giáo dục thể chất 6 | 1 | | 1/2 TC |
| | | Tổng cộng | 26 | | |

Bảng 2.8. Kế hoạch giảng dạy dự kiến học kỳ IV

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số TC | Điều kiện | Ghi chú |
|----|-------------|------------------------------------------------|-------|---------------------------------------------------------------|----------------|
| | | Học phần bắt buộc | 15 | | |
| 1 | LLĐO1022H | Luật lao động | 2 | PLĐC1022H | |
| 2 | LTBH0423H | Lý thuyết Bảo hiểm xã hội | 3 | | |
| 3 | PNT10422H | Bảo hiểm phi nhân thọ 1 | 2 | NLBH0423H | |
| 4 | ĐLCM0723H | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3 | MLN20723H TTCM0722H | |
| 5 | ABH10622H | Tiếng Anh chuyên ngành Bảo hiểm 1 | 2 | TAC20623H | |
| 6 | QTRR0423H | Quản trị rủi ro | 3 | KTĐT0423H | |
| | | Học phần tự chọn | 4 | | |
| 7 | KTLU1122H | Kinh tế lượng | 2 | VĩMO0523H VĩMO0523H TCB21222H TCC21122L XSTK1123L | Chọn 2/4 TC |
| 8 | NLK10122H | Nguyên lý kế toán 1 | 2 | | |
| 9 | ĐTXH0322H | Điều tra xã hội học | 2 | | |
| 10 | KTPT0522H | Kinh tế phát triển | 2 | | Chọn |
| 11 | QTHO0522H | Quản trị học | 2 | | 2/6 TC |
| | | Tổng cộng | 19 | | |

Bảng 2.9. Kế hoạch giảng dạy dự kiến học kỳ V

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số TC | Điều kiện | Ghi chú |
|----|-------------|-------------------|-------|-----------|---------|
| | | Học phần bắt buộc | 20 | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số TC | Điều kiện | Ghi chú |
|----|-------------|-----------------------------------|-------|------------------------|---------|
| 1 | PNT20422H | Bảo hiểm phi nhân thọ 2 | 2 | PNT10422H | |
| 2 | BHNT0422H | Bảo hiểm nhân thọ | 2 | NLBH0423H QTRR0423H | |
| 3 | TCB10422H | Tài chính bảo hiểm 1 | 2 | KTĐT0423H | |
| 4 | ABH20622H | Tiếng Anh chuyên ngành Bảo hiểm 2 | 2 | ABH10622H | |
| 5 | KDB10422H | Quản trị kinh doanh bảo hiểm 1 | 2 | BHNT0422H PNT10422H | |
| 6 | NVBH0422H | Nghiệp vụ bảo hiểm xã hội | 2 | | |
| 7 | QTB10422H | Quản trị bảo hiểm xã hội 1 | 2 | LTBH0423H | |
| 8 | BHHT0423H | Bảo hiểm hưu trí | 3 | LTBH0423H | |
| 9 | BHTN0423H | Bảo hiểm thất nghiệp | 3 | LTBH0423H | |
| | | Học phần tự chọn | 0 | | |
| | | Tổng cộng | 20 | | |

Bảng 2.10. Kế hoạch giảng dạy dự kiến học kỳ VI

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số TC | Điều kiện | Ghi chú |
|----|-------------|--------------------------------|-------|-------------------------------------|---------|
| | | Học phần bắt buộc | 16 | | |
| 1 | TKBH1322H | Thống kê bảo hiểm | 2 | NLTK1322H | |
| 2 | TCB20422H | Tài chính bảo hiểm 2 | 2 | TCB10422H | |
| 3 | KDB20422H | Quản trị kinh doanh bảo hiểm 2 | 2 | KDB10422H | |
| 4 | QTB20422H | Quản trị bảo hiểm xã hội 2 | 2 | QTB10422H | |
| 5 | THBH0424H | Thực hành bảo hiểm xã hội | 4 | NVBH0422H BHHT0423H BHTN0423H | |
| 6 | BHYT0422H | Bảo hiểm y tế | 2 | LTBH0423H | |
| 7 | TCN10422H | Tin học chuyên ngành 1 | 2 | BHHT0423H | |
| | | Học phần tự chọn | 0 | | |
| | | Tổng cộng | 16 | | |

Bảng 2.11. Kế hoạch giảng dạy dự kiến học kỳ VII

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số TC | Điều kiện | Ghi chú |
|----|-------------|------------------------------------------------|-------|--------------------------------------------------|----------------|
| | | Học phần bắt buộc | 16 | | |
| 1 | PTBH0423H | Phân tích tài chính bảo hiểm | 3 | TCB20422H | |
| 2 | TCN20422H | Tin học chuyên ngành 2 | 3 | TCN10422H | |
| | | Học phần tự chọn | 2 | | |
| 3 | QLTH0422L | Quản lý thu | 2 | LTBH0423H | |
| 4 | QLTD0422L | Quản lý thu khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh | 2 | LTBH0423H | Chọn 2/4 TC |
| 5 | QLCH0422L | Quản lý chi | 2 | NVBH0422H BHHT0423H | Chọn 2/4 TC |
| 6 | QLHS0422L | Quản lý hồ sơ | 2 | NVBH0422H BHHT0423H | |
| 7 | XHTN0422L | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | 2 | LTBH0423H | Chọn 2/4 TC |
| 8 | GĐYT0422L | Giám định bảo hiểm y tế | 2 | LTBH0423H BHYT0422H | |
| 9 | GĐBT0422L | Giám định bồi thường | 2 | PNT20422H BHNT0422H | Chọn 2/4 TC |
| 10 | QLĐL0422L | Quản lý đại lý bảo hiểm | 2 | PNT20422H BHNT0422H | |
| 11 | TBHI0422L | Tái bảo hiểm | 2 | NLBH0423H QTRR0423H PNT20422H BHNT0422H | Chọn 2/4 TC |
| 12 | TCDN0422L | Tổ chức quản lý các doanh nghiệp bảo hiểm | 2 | PNT20422H BHNT0422H | |
| | | Tổng cộng | 18 | | |

Bảng 2.12. Kế hoạch giảng dạy dự kiến học kỳ VIII

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số TC | Điều kiện | Ghi chú |
|----|-------------|-----------------------------|-------|-----------|---------|
| 1 | TTCK0424T | Thực tập cuối khóa | 4 | | |
| 2 | KLTN0426T | Khóa luận tốt nghiệp | 6 | | |
| | | Học phần thay thế khóa luận | | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số TC | Điều kiện | Ghi chú |
|----|-------------|----------------------------|-------|------------------------|---------|
| 3 | ĐTBH0423L | Đầu tư tài chính bảo hiểm | 3 | TCB20422H KTĐT0423H | |
| 4 | CSBH0423L | Chính sách bảo hiểm xã hội | 3 | | |
| | | Tổng cộng | 10 | | |

2.5. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần:

1. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1

Số tín chỉ: 02

Nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 2

Số tín chỉ: 03

Nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Số tín chỉ: 02

Nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam

Số tín chỉ: 02

Nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Tiếng Anh cơ bản 1

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh cơ bản trình độ đầu A2 chuẩn châu Âu, với các nội dung: Ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; Luyện giao tiếp bằng tiếng Anh ở mức ban đầu; Trao đổi về các vấn đề học tập, cuộc sống, văn hóa, thể thao, công việc...

6. Tiếng Anh cơ bản 2

Số tín chỉ: 03

Cung cấp kiến thức tiếng Anh cơ bản trình độ giữa A2 trở lên theo chuẩn châu Âu, với các nội dung: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Luyện giao tiếp bằng tiếng Anh ở mức ban đầu, trao đổi về các vấn đề học tập, cuộc sống, văn hóa, thể thao, công việc...

7. Tin học cơ bản 1

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ sở nhất để có thể làm việc trên máy tính, làm việc với các phần mềm chạy trên nền Hệ điều hành Windows, trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng soạn thảo và định dạng văn bản bằng Microsoft

Word, kỹ năng tính toán, phân tích và tổng hợp dữ liệu bằng Microsoft Excel.

8. Tin học cơ bản 2

Số tín chỉ: 02

Học phần tin học cơ bản 2 nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về CSDL (Database), CSDL quan hệ (Relational Database) và một số hệ quản trị cơ sở dữ liệu phổ biến hiện nay.

9. Toán cao cấp 1

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản về ma trận, định thức; Hệ phương trình tuyến tính; Không gian vector và các mối liên hệ tuyến tính trong không gian vector; Cách tính định thức, tìm ma trận nghịch đảo, tìm nghiệm của hệ phương trình tuyến tính, tìm hạng, cơ sở của hệ véc tơ và cơ sở của không gian con R^n ; Ứng dụng của đại số tuyến tính trong phân tích mô hình cân bằng cung cầu, mô hình cân đối liên ngành.

10. Toán cao cấp 2

Số tín chỉ : 02 tín chỉ

Học phần gồm 3 chương, chứa đựng các kiến thức cơ bản cần thiết của giải tích và một số ứng dụng trong kinh tế: Dãy số giới hạn của dãy số; hàm số một biến số, giới hạn và tính liên tục; Đạo hàm, vi phân, tích phân của hàm số một biến số; Cực trị của hàm số một biến số; Ứng dụng của đạo hàm, tích phân trong phân tích kinh tế; Hàm số hai biến số; Đạo hàm và vi phân của hàm số hai biến số; Hàm thuần nhất; Cực trị của hàm hai biến số; Ứng dụng của đạo hàm riêng, vi phân trong kinh tế học; Đạo hàm riêng cấp 2 và qui luật năng suất cận biên giảm dần; Hệ số co giãn; Hệ số thay thế.

11. Lý thuyết xác suất và Thống kê toán

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xác suất và thống kê toán. Học phần cũng giúp sinh viên giải quyết các bài tập xác suất và thống kê. Những kiến thức này là nền tảng giúp sinh viên học các môn học chuyên ngành về sau.

12. Pháp luật đại cương

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức sau: Những vấn đề cơ bản về nhà nước; Những vấn đề cơ bản về pháp luật; Pháp chế xã hội chủ nghĩa.

13. Giáo dục thể chất

Số tín chỉ: 05

Nội dung ban hành tại Thông tư số 25/2015/TT-BGDĐT, ngày 14/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

14. Giáo dục quốc phòng

Số tín chỉ: 08

Nội dung ban hành tại Thông tư số 31/2012/TT-BGDĐT, ngày 12/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

15. Soạn thảo văn bản

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Lý luận chung về văn bản quản lý nhà nước; Kỹ thuật soạn thảo Quyết định cá biệt; Khái niệm, đặc điểm và kỹ thuật soạn thảo Quyết định cá biệt; Kỹ thuật soạn thảo một số văn bản hành chính thông thường.

16. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học

Số tín chỉ: 02

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học: Làm rõ các khái niệm liên quan đến các sự vật, hiện tượng mà mình quan tâm; Phán đoán về mối liên hệ giữa các sự vật và hiện tượng; Tư duy nghiên cứu khoa học là tư duy hệ thống; Trình tự logic của nghiên cứu khoa học; Các phương pháp cơ bản để thực hiện nghiên cứu đề tài khoa học, nhất là khóa luận tốt nghiệp; Đạo đức khoa học.

17. Logic học

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Đối tượng và ý nghĩa của logic học; Khái niệm; Phán đoán; Các quy luật cơ bản của logic hình thức; Suy luận; Chứng minh và bác bỏ; Giả thuyết.

18. Tâm lý học đại cương

Số tín chỉ: 02

Tâm lý học đại cương cung cấp cho sinh viên những tri thức khoa học về bản chất, cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của hiện tượng tâm lý người; Các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lý; Khái quát sự hình thành và phát triển tâm lý người; Các tri thức cơ bản về các quá trình nhận thức, trí nhớ, tình cảm, ý chí của con người; Nhân cách và những yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành phát triển nhân cách con người.

19. Kinh tế vi mô

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này bao gồm các nội dung sau: Những vấn đề chung của Thống kê học; Thu Thập dữ liệu Thống kê; Tổng hợp Thống kê; Nghiên cứu đặc điểm, bản chất của hiện tượng kinh tế - xã hội; Phân tích hiện tượng KT-XH theo thời gian; Phân tích biến động của hiện tượng KT-XH bằng phương pháp chỉ số.

20. Kinh tế vĩ mô

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Tổng quan về thị trường chứng khoán; Hàng hoá trên thị trường chứng khoán; Thị trường chứng khoán sơ cấp; Thị trường chứng khoán thứ cấp; Phân tích chứng khoán.

21. Nguyên lý thống kê

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này bao gồm các nội dung sau: Những vấn đề chung của Thống kê

học; Thu Thập dữ liệu Thống kê; Tổng hợp Thống kê; Nghiên cứu đặc điểm, bản chất của hiện tượng kinh tế - xã hội; Phân tích hiện tượng KT-XH theo thời gian; Phân tích biến động của hiện tượng KT-XH bằng phương pháp chỉ số.

22. Marketing căn bản

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về marketing, ảnh hưởng của marketing trong doanh nghiệp, xu hướng phát triển và ứng dụng của Marketing trong xu thế toàn cầu hóa, môi trường và thông tin về marketing; Đặc tính và hành vi của khách hàng, phân đoạn thị trường, xác định thị trường mục tiêu và định vị hàng hóa trên thị trường; Bốn công cụ chủ yếu trong hoạch định, tổ chức và thực hiện một chương trình marketing hỗn hợp.

23. Luật kinh tế

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Địa vị pháp lý các chủ thể kinh doanh; Pháp luật về cạnh tranh trong kinh doanh; Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh; Pháp luật về phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

24. Nguyên lý bảo hiểm

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Những vấn đề lý luận chung về bảo hiểm; Cơ sở kỹ thuật cơ bản trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm; Pháp luật về kinh doanh bảo hiểm; Tổ chức hoạt động kinh doanh bảo hiểm; Hợp đồng bảo hiểm; Thị trường bảo hiểm.

25. Luật lao động

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần gồm 10 chương, tập trung vào 4 vấn đề chính sau: Những vấn đề cơ bản về luật lao động; Những vấn đề cơ bản về việc làm, học nghề, hợp đồng lao động, đối thoại tại nơi làm việc - thương lượng tập thể - thỏa ước lao động tập thể; Những vấn đề cơ bản về tiền lương, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất, an toàn, vệ sinh lao động; Những vấn đề cơ bản về giải quyết tranh chấp lao động; thanh tra lao động, xử phạt vi phạm pháp luật lao động.

26. Nguyên lý tiền lương

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản, chung nhất về tiền lương và các khoản thu nhập khác của người lao động phát sinh trong quan hệ lao động: Tiền lương tối thiểu, phụ cấp lương, tiền thưởng và các khoản thu nhập khác phát sinh trong quan hệ lao động, cũng như các kiến thức về chế độ tiền lương và hình thức trả lương

27. Kinh tế đầu tư

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần giới thiệu một cách khái quát những vấn đề liên quan đến đầu tư và đầu tư phát triển; nguồn vốn đầu tư và thị trường vốn; dự án đầu tư và các chu kỳ của

dự án đầu tư. Đặc biệt đi vào nghiên cứu những vấn đề liên quan đến giá trị thời gian của tiền và dòng tiền của dự án đầu tư từ đó vận dụng các phương pháp để phân tích tài chính dự án đầu tư; các phương pháp thẩm định dự án đầu tư.

28. Quản trị rủi ro

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần giới thiệu một cách khái quát về rủi ro và một số khái niệm có liên quan; quy trình quản trị rủi ro và các bước cần làm cho quy trình đó; các biện pháp để nhận dạng và đo lường rủi ro; các phương pháp phân tích tổn thất tiềm năng về tài sản, con người và trách nhiệm dân sự; các biện pháp để đối phó với rủi ro bao gồm kiểm soát rủi ro và tài trợ rủi ro.

29. An sinh xã hội

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về ASXH: Những nội dung cơ bản về ASXH; Các lý thuyết cơ bản về ASXH trên thế giới; Các mô hình, các thể chế về ASXH; Mô hình ASXH qua các thời kỳ.

30. Kinh tế lượng

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp lượng hoá một mô hình kinh tế, hiểu cơ sở khoa học và kỹ thuật hồi quy đơn biến, đa biến; Giới thiệu một số kỹ thuật cơ bản trong việc sử dụng kinh tế lượng trong việc nghiên cứu và phân tích kinh tế.

31. Nguyên lý kế toán 1

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản của nguyên lý kế toán như khái niệm, bản chất, chức năng vai trò của kế toán, yêu cầu đối với thông tin kế toán, các nguyên tắc kế toán và phân loại đối tượng kế toán; Các phương tiện kế toán như Chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và hệ thống Báo cáo kế toán.

32. Điều tra xã hội học

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần đi sâu vào ứng dụng thực nghiệm thông qua các vấn đề xã hội để trang bị cho sinh viên những kiến thức về trình tự các bước tiến hành của một cuộc điều tra xã hội học và những đặc trưng cơ bản của nó.

33. Kinh tế phát triển

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Đối tượng của môn Kinh tế phát triển; Lý luận phát triển và phát triển bền vững nền kinh tế; Các mô hình tăng trưởng kinh tế; Tính tất yếu và xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, các mô hình lý thuyết về xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế; Khía cạnh xã hội trong quá trình phát triển.

34. Quản trị học

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Tổng quan về quản trị tổ chức; Các lý thuyết quản trị; Môi trường quản trị; Quyết định quản trị; Chức năng lập kế hoạch; Chức năng tổ chức; Chức năng lãnh đạo; Chức năng kiểm soát.

35. Tiếng Anh chuyên ngành Bảo hiểm 1

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần gồm các nội dung sau: Social security; Social insurance; Retirement pension; Unemployment insurance; Health insurance

36. Tiếng Anh chuyên ngành Bảo hiểm 2

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần gồm các nội dung sau: Social security; Social insurance; Retirement pension; Unemployment insurance; Health insurance

37. Tài chính bảo hiểm 1

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Tổng quan về tiền tệ; Tổng quan về tài chính; Ngân sách nhà nước; Tài chính doanh nghiệp; Thị trường tài chính; Các định chế tài chính trung gian; Tín dụng và lãi suất.

38. Tài chính bảo hiểm 2

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Tổng quan về tiền tệ; Tổng quan về tài chính; Ngân sách nhà nước; Tài chính doanh nghiệp; Thị trường tài chính; Các định chế tài chính trung gian; Tín dụng và lãi suất.

39. Bảo hiểm phi nhân thọ 1

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Tổng quan về bảo hiểm phi nhân thọ; Bảo hiểm xe cơ giới; Bảo hiểm hỏa hoạn.

40. Bảo hiểm phi nhân thọ 2

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Bảo hiểm hàng hải; Bảo hiểm nông nghiệp; Bảo hiểm con người phi nhân thọ.

41. Bảo hiểm nhân thọ

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Tổng quan về bảo hiểm nhân thọ; Cơ sở kỹ thuật của bảo hiểm nhân thọ; Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

42. Quản trị kinh doanh bảo hiểm 1

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Những vấn đề cơ bản về quản trị kinh doanh bảo hiểm; Thị trường bảo hiểm và Marketing trong kinh doanh bảo hiểm; Doanh nghiệp bảo hiểm; Quản trị khách hàng; Phân tích hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

43. Quản trị kinh doanh bảo hiểm 2

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Quản trị nhân lực trong doanh nghiệp bảo hiểm; Quản trị sản phẩm trong doanh nghiệp bảo hiểm; Quản trị tài chính doanh nghiệp bảo hiểm; Quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm; Phân tích hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

44. Lý thuyết bảo hiểm xã hội

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản về BHXH: Khái quát chung về BHXH và môn học BHXH; Lịch sử hình thành và phát triển của BHXH; Chính sách BHXH; BHXH một số nước trên thế giới.

45. Nghiệp vụ bảo hiểm xã hội

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần gồm 3 chương, tập trung vào 3 vấn đề chính sau: Bảo hiểm ốm đau; Bảo hiểm thai sản; Bảo hiểm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.

46. Quản trị bảo hiểm xã hội 1

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị BHXH: Khái quát những vấn đề cơ bản về BHXH; Hệ thống tổ chức hoạt động sự nghiệp BHXH; Quản lý đối tượng tham gia và quản lý đối tượng hưởng BHXH; Quản lý Nhà nước về BHXH.

47. Quản trị bảo hiểm xã hội 2

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý tài chính BHXH: Khái quát những vấn đề cơ bản về quản lý tài chính BHXH; Quản lý thu BHXH; Quản lý chi BHXH; Quản lý đầu tư và cân đối quỹ BHXH.

48. Bảo hiểm hưu trí

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản về bảo hiểm hưu trí gồm: Một số vấn đề chung về bảo hiểm hưu trí; Bảo hiểm hưu trí ở các nước trên thế giới và quá trình hình thành phát triển bảo hiểm hưu trí Việt Nam; Phương pháp luận xác định tuổi nghỉ hưu và thời gian đóng bảo hiểm hưu trí; Tài chính bảo hiểm hưu trí; Pháp luật về bảo hiểm hưu trí, tử tuất ở Việt Nam.

49. Bảo hiểm thất nghiệp

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản về BHTN: Khái quát chung về BHTN và môn học BHTN; Tài chính BHTN; Tình hình thất nghiệp và các chính sách giải quyết người lao động thất nghiệp ở VN; Đo lường thất nghiệp và thống kê trong nghiên cứu BHTN; Khung pháp luật và tổ chức quản lý BHTN ở Việt Nam.

50. Thực hành bảo hiểm xã hội

Số tín chỉ: 04 tín chỉ

Nội dung của học phần bao gồm: Hệ thống các văn bản pháp luật về BHXH hiện hành; Nghiệp vụ thu BHXH; Cấp, quản lí và sử dụng sổ BHXH; Nghiệp vụ chi trả các chế độ BHXH.

51. Phân tích tài chính bảo hiểm

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về phân tích tài chính trong doanh nghiệp bảo hiểm: Những vấn đề tổng quan về phân tích tài chính DNBH; Hệ thống báo cáo tài chính nói chung và hệ thống báo cáo tài chính DNBH; Phân tích năng lực tài chính của DNBH.

52. Bảo hiểm y tế

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản về BHYT: Cơ sở lý luận về Bảo hiểm y tế; Bảo hiểm y tế ở một số nước trên thế giới; Tài chính y tế; Phương pháp xác định phí BHYT và thanh toán chi phí khám chữa bệnh bằng thẻ BHYT; Chính sách Bảo hiểm y tế ở Việt Nam.

53. Tin học chuyên ngành I

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về quy trình xét duyệt chế độ hưởng BHXH, quy trình chi trả chế độ BHXH; Hệ thống thông tin quản lý BHXH, thực hành xét duyệt chế độ chính sách hưởng BHXH và quản lý chi trả chế độ hưu trí, tử tuất, chế độ tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp.

54. Thống kê bảo hiểm

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần bao gồm các nội dung chính sau: Những vấn đề cơ bản của thống kê bảo hiểm; Thống kê bảo hiểm xã hội; Thống kê bảo hiểm y tế; Thống kê bảo hiểm thương mại; Thống kê tái bảo hiểm; Thống kê hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm.

55. Tin học chuyên ngành II

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về quy trình quản lý thu BHXH, quản lý tài chính kế toán (quỹ BHXH); Hệ thống thông tin quản lý BHXH, thực hành quản lý thu BHXH, thực hành kế toán BHXH.

56. Quản lý thu

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản về công tác quản lý thu bảo hiểm xã hội, cung cấp những kiến thức nền tảng để sinh viên có thể học/ nghiên cứu và vận dụng trong công tác quản lý thu bảo hiểm xã hội; Những vấn đề chung về quản lý thu bảo hiểm xã hội; Thực trạng quản lý thu bảo hiểm xã hội; Một

số giải pháp và khuyến nghị.

57. Quản lý thu khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản về quản lý thu bảo hiểm xã hội khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh; Một số vấn đề về quản lý thu bảo hiểm xã hội khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh; Thực trạng quản lý thu bảo hiểm xã hội khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh; Một số giải pháp hoàn thiện công tác quản lý thu bảo hiểm xã hội khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh.

58. Quản lý chi

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về công tác quản lý chi bảo hiểm xã hội: Những vấn đề chung về quản lý chi bảo hiểm xã hội; Thực trạng quản lý chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội; Một số giải pháp và khuyến nghị.

59. Quản lý hồ sơ

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Những vấn đề chung về hồ sơ bảo hiểm xã hội; Quy định về hồ sơ và qui trình giải quyết hưởng các chế độ BHXH; Bảo quản hồ sơ lưu trữ.

60. Bảo hiểm xã hội tự nguyện

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về BHXH tự nguyện: Khái quát chung về BHXH tự nguyện; Nội dung của BHXH tự nguyện; BHXH tự nguyện ở Việt Nam.

61. Giám định bảo hiểm y tế

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức sau: Các vấn đề chung nhất về chính sách BHYT ở Việt Nam; Các nghiệp vụ của công tác giám định BHYT; Các hình thức lạm dụng BHYT và hạn chế lạm dụng BHYT; Kỹ năng ứng xử trong giao tiếp của giám định viên tại bệnh viện.

62. Giám định bồi thường

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Sự cần thiết khách quan và vai trò của bảo hiểm thương mại; Khái quát chung về công tác giám định; Khái quát chung về công tác bồi thường.

63. Quản lý đại lý bảo hiểm

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Khái quát chung về bảo hiểm; Những vấn đề cơ bản về đại lý bảo hiểm; Quy trình khai thác bảo hiểm; Lập kế hoạch, tuyển dụng, đào tạo và phát triển đại lý.

64. Tái bảo hiểm

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Tổng quan về tái bảo hiểm; Các hình thức tái bảo hiểm; Phương pháp tái bảo hiểm; Hợp đồng tái bảo hiểm.

65. Tổ chức quản lý các doanh nghiệp bảo hiểm

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Khái quát chung về bảo hiểm thương mại; Mô hình tổ chức và nội dung hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm; Tổ chức triển khai nghiệp vụ bảo hiểm thương mại; Tổ chức quản lý hợp đồng bảo hiểm; Phân tích hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm.

66. Đầu tư tài chính bảo hiểm

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Những vấn đề cơ bản về đầu tư và hoạt động đầu tư phát triển; Nguồn vốn đầu tư và điều kiện huy động hiệu quả nguồn vốn đầu tư; Các phương pháp lựa chọn phương án đầu tư; Những vấn đề liên quan đến quỹ bảo hiểm xã hội, các hệ thống tài chính và mô hình cân đối quỹ BHXH, các loại doanh thu chi phí trong DNBH và các nhân tố ảnh hưởng đến doanh thu chi phí; Các chỉ tiêu tài chính đặc thù trong DNBH và phương pháp trích lập; Hoạt động đầu tư của DNBH và quỹ BHXH

67. Chính sách bảo hiểm xã hội

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức lý luận cơ bản về chính sách BHXH: Khái quát chung về chính sách BHXH; Xây dựng chính sách BHXH; Nội dung chính sách BHXH; Phân tích chính sách BHXH.

68. Khóa luận tốt nghiệp.

Số tín chỉ: 06 tín chỉ

Từng sinh viên thực hiện một đề tài hoàn thiện. Sinh viên, dưới sự hướng dẫn của giảng viên, chọn đề tài nghiên cứu phù hợp với chuyên ngành đào tạo; nghiên cứu và viết Báo cáo khóa luận hoàn thiện. Giúp sinh viên nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên ngành cũng như các kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng giao tiếp, bảo vệ ý kiến và thành quả nghiên cứu.

2.6. Cơ sở vật chất phục vụ học tập:

2.6.1. Thiết bị phục vụ học tập.

Trường đại học Lao động - Xã hội có 03 cơ sở đào tạo (tại Hà Nội, tại Sơn Tây và tại Thành phố Hồ Chí Minh) với tổng diện tích 10,6ha. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học được đầu tư đồng bộ và nâng cấp hàng năm để đáp ứng đủ tiêu chuẩn của một cơ sở đào tạo đại học. Hiện nay tại 3 cơ sở trường có 155 phòng học lý thuyết với diện tích trung bình từ 80 đến 100m², 16 phòng thực hành các loại, 16 phòng máy tính với tổng số gần 700 máy tính được kết nối mạng LAN và mạng Internet phục vụ cho việc dạy và học.

Bảng 2.13: Thiết bị phục vụ đào tạo

| STT | Tên thiết bị, cơ sở vật chất | Năm sản xuất | Số lượng | Ghi chú |
|-----|------------------------------|--------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------|
| I. | Phòng máy tính | | | |
| 1 | Phòng máy tính E202.T2 | | | Tin học cơ bản; Tin học chuyên ngành; Kinh tế lượng; Kỹ thuật sử dụng SPSS, ... |
| 1.1 | Máy tính FPT | 2015 | 41 | |
| 1.2 | Máy chiếu CPX4015 | 2014 | 1 | |
| 1.3 | Điều hòa Daikin 44.500 BTU | 2003 | 1 | |
| 2 | Phòng máy tính E302.T3 | | | |
| 2.1 | Máy tính FPT | 2015 | 41 | Tin học cơ bản; Tin học chuyên ngành; Kinh tế lượng; Kỹ thuật sử dụng SPSS, ... |
| 2.2 | Máy chiếu CPX4015 | 2014 | 1 | |
| 2.3 | Điều hòa Daikin 44.500 BTU | 2003 | 1 | |
| 3 | Phòng máy tính E403 | | | |
| 3.1 | Máy tính CMS | 2013 | 41 | Tin học cơ bản; Tin học chuyên ngành; Kinh tế lượng; Kỹ thuật sử dụng SPSS, ... |
| 3.2 | Máy chiếu | 2013 | 1 | |
| 3.3 | Amply + loa + mic | 2013 | 1 | |
| 3.4 | Điều hòa Daikin 12.000 BTU | 2013 | 2 | |
| 3.5 | Ổn áp lioa | 2013 | 1 | |
| 4 | Phòng máy tính E404 | | | |
| 4.1 | Máy tính CMS | 2013 | 41 | Tin học cơ bản; Tin học chuyên ngành; Kinh tế lượng; Kỹ thuật sử dụng SPSS, ... |
| 4.2 | Máy chiếu | 2013 | 1 | |
| 4.3 | Amply + loa + mic | 2013 | 1 | |
| 4.4 | Điều hòa Daikin 12.000 BTU | 2013 | 2 | |
| 4.5 | Ổn áp lioa | 2013 | 1 | |
| 5 | Phòng máy tính E404.T4 | | | |
| 5.1 | Máy tính CMS | 2013 | 41 | Tin học cơ bản; Tin học chuyên ngành; Kinh tế lượng; Kỹ thuật sử dụng SPSS, ... |
| 5.2 | Máy chiếu 3M | 2009 | 1 | |
| 5.3 | Điều hòa Daikin 44.500 BTU | 2003 | 1 | |
| 6 | Phòng máy tính E501 | | | |
| 6.1 | Máy tính CMS | 2013 | 41 | Tin học cơ bản; Tin học chuyên ngành; Kinh tế lượng; Kỹ thuật sử dụng SPSS, ... |
| 6.2 | Máy chiếu 3M | 2009 | 1 | |
| 6.3 | Điều hòa Daikin 44.500 BTU | 2003 | 1 | |

| STT | Tên thiết bị, cơ sở vật chất | Năm sản xuất | Số lượng | Ghi chú |
|------|------------------------------|--------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 7 | Phòng máy tính E502 | | | Tin học cơ bản; Tin học chuyên ngành; Kinh tế lượng; Kỹ thuật sử dụng SPSS, ... |
| 7.1 | Máy tính ĐNA | 2006 | 16 | |
| 7.2 | Máy tính FPT | 2014 | 24 | |
| 7.3 | Máy chiếu Hitachi | 2014 | 1 | |
| 7.4 | Điều hòa Daikin 44.500 BTU | 2003 | 1 | |
| 8 | Phòng máy tính E503A | | | Tin học cơ bản; Tin học chuyên ngành; Kinh tế lượng; Kỹ thuật sử dụng SPSS, ... |
| 8.1 | Máy tính ĐNA | 2009 | 13 | |
| 8.2 | Máy tính ĐNA | 2010 | 10 | |
| 8.3 | Máy tính ĐNA | 2011 | 28 | |
| 8.4 | Máy chiếu CPX4015 | 2014 | 1 | |
| 8.5 | Điều hòa Daikin 44.500 BTU | 2003 | 1 | |
| 9 | Phòng máy tính E503B | | | Tin học cơ bản; Tin học chuyên ngành; Kinh tế lượng; Kỹ thuật sử dụng SPSS, ... |
| 9.1 | Máy tính ĐNA | 2009 | 40 | |
| 9.2 | Máy tính ĐNA | 2006 | 1 | |
| 9.3 | Máy chiếu Panasonic | 2009 | 1 | |
| 9.4 | Điều hòa Daikin | 2003 | 1 | |
| II. | Phòng LAP | | | Tiếng anh Cơ bản; Tiếng Anh chuyên ngành; Thực hành TOEIC, ... |
| 1 | Phòng LAP E401 | | | |
| 1.1 | Máy tính FPT | 2013 | 36 | |
| 1.2 | Tai nghe | 2013 | 36 | |
| 1.3 | Điều hòa Daikin | 2003 | 1 | |
| 2 | Phòng LAP E402 | | | |
| 1.1 | Máy tính FPT | 2013 | 36 | |
| 1.2 | Tai nghe | 2013 | 36 | |
| 1.3 | Điều hòa Daikin | 2003 | 1 | |
| III. | Thiết bị phòng học | | | Các học phần còn lại |
| 1 | Amply + loa + mic | 2014 | 7 | |
| 2 | Amply + loa + mic | 2013 | 33 | |
| 3 | Amply + loa + mic | 2010 | 5 | |
| 4 | Amply + loa + mic | 2009 | 10 | |
| 5 | Amply + loa + mic | 2008 | 1 | |
| 6 | Amply + loa + mic | 2007 | 1 | |
| 7 | Amply + loa + mic | 2005 | 3 | |

| STT | Tên thiết bị, cơ sở vật chất | Năm sản xuất | Số lượng | Ghi chú |
|-----|------------------------------|--------------|----------|---------|
| 8 | Amplly + loa + mic | 2003 | 7 | |
| 9 | Máy tính giáo viên | 2013 | 15 | |
| 10 | Máy tính giáo viên | 2009 | 2 | |
| 11 | Máy tính giáo viên | 2008 | 10 | |
| 12 | Máy chiếu | 2015 | 8 | |
| 13 | Máy chiếu | 2013 | 14 | |
| 14 | Máy chiếu | 2009 | 2 | |
| 15 | Máy chiếu | 2008 | 3 | |

2.6.2. Thư viện.

Thư viện tại 3 cơ sở có phòng đọc đảm bảo 1500 chỗ ngồi, với hơn 100.000 đầu sách và hàng trăm loại báo chí chuyên ngành phục vụ cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên.

Bảng 2.14: Danh sách giáo trình, sách sử dụng cho học tập và nghiên cứu:

| TT | Tên học phần | Tên giáo trình, sách học | Tên tác giả | Nhà XB | Năm XB |
|----|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|--------|
| 1 | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin P1 | Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, Q1 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Chính trị quốc gia | 2012 |
| | | Tài liệu hướng dẫn ôn tập Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin. Phần I | Trường Đại học Lao động - Xã hội | Lao động xã hội | 2012 |
| 2 | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin P2 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (Dùng cho sinh viên Đại học, Cao đẳng khối không chuyên ngành Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh) | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Chính trị Quốc gia | 2012 |
| 3 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh, (Dành cho sinh viên đại học cao đẳng khối không chuyên ngành Mác – | Bộ Giáo dục và đào tạo | Chính trị quốc gia | 2013 |

| TT | Tên học phần | Tên giáo trình, sách học | Tên tác giả | Nhà XB | Năm XB |
|----|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------|--------|
| | | Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh [Q1] | | | |
| 4 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Chính trị Quốc gia | 2012 |
| 5 | Tiếng Anh cơ bản 1 | Clive Oxeden et.al. New English Files Pre-intermediate- Student book. www.oup.com/elt/englishfile/elementary. | Oxford University Press | | 2004 |
| | | Clive Oxeden et.al. New English Files Pre-intermediate - Workbook... | Oxford University Press | | 2004 |
| 6 | Tiếng Anh cơ bản 2 | Clive Oxeden et.al. New English Files Pre-intermediate- Student book. www.oup.com/elt/englishfile/elementary. | Oxford University Press | | 2004 |
| | | Clive Oxeden et.al. New English Files Pre-intermediate - Workbook... | Oxford University Press | | 2004 |
| 7 | Tin học cơ bản 1 | Giáo trình Tin học cơ bản 1 | Nguyễn Thị Sinh Chi | Lao động Xã hội | 2012 |
| 8 | Tin học cơ bản 2 | Bài giảng Tin học cơ bản 2 | Nguyễn Thị Sinh Chi | Lao động Xã hội | 2010 |
| 9 | Toán cao cấp 1 | Bài giảng Toán Cao cấp | Nguyễn Thị Sơn | Lao động Xã hội | 2009 |
| | | Bài tập Toán cao cấp | Nguyễn Thị Sơn | Lao động Xã hội | 2008 |
| 10 | Toán cao cấp 2 | Bài giảng Toán Cao cấp | Nguyễn Thị Sơn | Lao động Xã hội | 2009 |
| | | Bài tập Toán cao cấp | Nguyễn Thị Sơn | Lao động Xã hội | 2008 |

| TT | Tên học phần | Tên giáo trình, sách học | Tên tác giả | Nhà XB | Năm XB |
|----|--------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------|--------|
| | | | | Xã hội | |
| 11 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | Bài giảng Lý thuyết xác suất thống kê toán | Nguyễn Thu Hương | Lao động Xã hội | 2009 |
| | | Hướng dẫn giải bài tập xác suất thống kê | Trần Thị Thu Hương | Lao động Xã hội | 2010 |
| 12 | Pháp luật đại cương | Tập bài giảng Pháp luật đại cương | ThS. Trần Thu Thủy và ThS. Đào Xuân Hội | Lao động Xã hội | 2011 |
| | | Bộ câu hỏi và bài tập Pháp luật đại cương | ThS. Nguyễn Thị Tuyết Vân | Lao động Xã hội | 2009 |
| 13 | Giáo dục thể chất | | | | |
| 14 | Giáo dục quốc phòng | | | | |
| 15 | Soạn thảo văn bản | Giáo trình Soạn thảo văn bản | ThS. Phạm Hải Hưng | Lao động Xã hội | 2011 |
| | | Bộ văn bản mẫu và bài tập soạn thảo văn bản | ThS. Phạm Hải Hưng | Lao động Xã hội | 2011 |
| 16 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | Giáo trình Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | Vũ Cao Đàm | Giáo dục Việt Nam, Hà Nam. | 2012 |
| 17 | Lôgic học | Giáo trình Logic học đại cương, Q1 | Nguyễn Như Hải | Giáo dục | 2009 |
| 18 | Tâm lý học đại cương | Tâm lý học đại cương | Nguyễn Quang Uẩn | ĐHQG HN | 2010 |
| | | Tâm lý học đại cương | Nguyễn Xuân Thúc | ĐHQG HN | 2005 |
| | | Tâm lý học tập 1 | Phạm Minh Hạc, Lê Khanh, Trần Trọng Thủy | Giáo dục | 1989 |
| | | Cơ sở Tâm lý học ứng dụng | Đặng Phương Kiệt | ĐHQG HN | 2001 |
| | | Tâm lý học đại cương | Lý Thị Hàm | Lao động Xã hội | 2010 |
| | | Bài Tập thực hành Tâm lý học | Trần Trọng Thủy | ĐHQG HN | |
| 19 | Kinh tế vi mô | Bài giảng Nguyên lý | TS. Lương Xuân | Lao động | 2012 |

| TT | Tên học phần | Tên giáo trình, sách học | Tên tác giả | Nhà XB | Năm XB |
|----|--------------------|------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|--------|
| | | Kinh tế vi mô | Dương và TS.Trần Văn Hòe | xã hội | |
| | | Bài tập Kinh tế vi mô | TS. Lương Xuân Dương | Lao động Xã hội | 2010 |
| 20 | Kinh tế vĩ mô | Giáo trình nguyên lý Kinh tế vĩ mô | Nguyễn Văn Công (chủ biên) | NXB Lao động | 2012 |
| | | Bài tập kinh tế vĩ mô | Lương Xuân Dương (chủ biên) | Lao động Xã hội | 2012 |
| 21 | Nguyên lý thống kê | Giáo trình nguyên lý thống kê | Trường Đại học Lao động - Xã hội | Lao động Xã hội | |
| 22 | Luật Kinh tế | Đề cương chi tiết môn Luật kinh tế | Khoa Luật, Đại học Lao động – Xã hội | | |
| | | Bộ câu hỏi và bài tập Luật kinh tế | ThS. Nguyễn Thị Tuyết Vân | Lao động Xã hội | 2010 |
| 23 | Marketing căn bản | Marketing Căn bản | Trần Minh Đạo | Đại học Kinh tế Quốc dân | 2012 |
| | | Marketing Căn bản | Phillip Kotler | Lao động Xã hội | 2007 |
| | | Những nguyên lý tiếp thị | Philip Kotler | NXB Thống kê | 2000 |
| 24 | Nguyên lý bảo hiểm | Bảo hiểm thương mại | Nguyễn Văn Định | Lao động xã hội | 2007 |
| | | Giáo trình Quản trị | Nguyễn Văn Định | Đại học Kinh tế quốc dân | 2010 |
| | | Giáo trình Bảo hiểm | Nguyễn Văn Định | Đại học Kinh tế quốc dân | 2010 |
| | | Giáo trình lý thuyết bảo hiểm | Võ Thị Pha | Tài chính | 2010 |
| 25 | Luật lao động | Giáo trình Luật lao động | Khuất Thị Thu Hiền | Lao động Xã hội | 2015 |
| | | Bộ câu hỏi và bài tập | Khuất Thị Thu | Lao động | 2015 |

| TT | Tên học phần | Tên giáo trình, sách học | Tên tác giả | Nhà XB | Năm XB |
|----|----------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------|--------|
| | | Luật lao động | Hiền | Xã hội | |
| 26 | Nguyên lý tiền lương | Giáo trình Tiền lương Tiền công | PGS.TS Nguyễn Tiệp | Lao động xã hội | 2011 |
| | | Giáo trình Quản trị nhân lực (tập 2) | PGS.TS Lê Thanh Hà | Lao động xã hội | 2009 |
| | | Bộ Bài tập Bài tập Tiền lương Tiền công | Đỗ Thị Tươi | Lao động xã hội | 2009 |
| 27 | Kinh tế đầu tư | Bài giảng kinh tế đầu tư | Ths Lục Mạnh Hiền, Ths Hoàng Bích Hồng | Lao động xã hội | 2011 |
| | | 100 bài tập kinh tế đầu tư | PGS. TS Nguyễn Bạch Nguyệt | Đại học kinh tế quốc dân | 2010 |
| | | Giáo trình Kinh tế đầu tư | PGS. TS Nguyễn Bạch Nguyệt, TS. Từ Quang Phương | Đại học kinh tế quốc dân | 2010 |
| | | Giáo trình lập và quản lý dự án đầu tư | PGS. TS Nguyễn Bạch Nguyệt | Đại học kinh tế quốc dân | 2010 |
| 28 | Quản trị rủi ro | Bài giảng quản trị rủi ro do bộ môn biên soạn | | | |
| | | Giáo trình quản trị rủi ro và bảo hiểm trong doanh nghiệp | PGS.TS.Nguyễn Quang Thu | Thống kê | 2008 |
| | | Giáo trình Quản trị rủi ro | TS.Ngô Quang Huân | Giáo dục | 1998 |
| 29 | An sinh xã hội | Giáo trình Nhập môn ASXH | Nguyễn Hải Hữu | Lao động xã hội | 2012 |
| | | Định hướng phát triển ASXH giai đoạn 2011-2020 | Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội | | |
| | | Luật Bảo hiểm xã hội, 2006 và các văn bản bổ sung, sửa đổi Luật. | Quốc hội | | |
| | | Giáo trình Trợ giúp xã hội | Nguyễn Hải Hữu | Lao động xã hội | 2016 |
| | | Giáo trình Ưu đãi xã | Đặng Thị | Lao động | 2012 |

| TT | Tên học phần | Tên giáo trình, sách học | Tên tác giả | Nhà XB | Năm XB |
|----|---------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------|--------|
| | | hội | Phuong Lan, Phạm Hồng Trang | xã hội | |
| 30 | Kinh tế lượng | Giáo trình Kinh tế lượng | GS-TS. Nguyễn Quang Dong và TS. Nguyễn Thị Minh | Đại học Kinh tế Quốc dân | 2012 |
| | | Tài liệu do giảng viên biên soạn. | | | |
| | | Basic Econometrics-Fourth Edition, McGraw-Hill Inc | Damodar N. Gujarati | | 2004 |
| 31 | Nguyên lý kế toán 1 | Giáo trình Nguyên lý kế toán | PGS.TS. Nghiêm Văn Lợi | Tài chính | 2010 |
| | | Bài tập Nguyên lý kế toán | PGS.TS. Nghiêm Văn Lợi | Tài chính | 2010 |
| 32 | Điều tra xã hội học | Phương pháp nghiên cứu xã hội học | Phạm Văn Quyết – Nguyễn Quý Thanh | Đại học quốc gia Hà Nội | 2010 |
| | | Xã hội học | Phạm Tất Dong – Lê Ngọc Hùng | Đại học quốc gia Hà Nội | 2007 |
| | | Nghiên cứu XHH | Chung Á – Nguyễn Đình Tấn | Chính trị quốc gia | 2007 |
| | | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | Vũ Cao Đàm | Khoa học và kỹ thuật Hà Nội | 1999 |
| | | Một số vấn đề về điều tra chọn mẫu | Vũ Văn Khiên | Đại học quốc gia Hà nội | 2010 |
| 33 | Kinh tế phát triển | Giáo trình Kinh tế phát triển. | TS. Lương Xuân Dương | Lao động xã hội | 2011 |
| | | Bài tập Kinh tế phát triển | TS. Lương Xuân Dương | Lao động xã hội | 2010 |
| 34 | Quản trị học | Giáo trình Quản trị học | Đoàn Thị Thu Hà, Nguyễn Thị | Tài chính | 2011 |

| TT | Tên học phần | Tên giáo trình, sách học | Tên tác giả | Nhà XB | Năm XB |
|----|------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|--------|
| | | | Ngọc Huyền | | |
| | | Quản lý học | Nguyễn Thị Ngọc Huyền | Kinh tế quốc dân | 2012 |
| 35 | Tiếng Anh chuyên ngành Bảo hiểm I | Tiếng Anh chuyên ngành Bảo hiểm – English for Insurance | | Lao động xã hội | |
| | | Bài tập Tiếng Anh chuyên ngành Bảo hiểm – Workbook for Insurance | | Lao động xã hội | |
| 36 | Tài chính bảo hiểm I | Giáo trình lý thuyết tài chính tiền tệ | Nguyễn Văn Ngọc | Đại học kinh tế quốc dân | 2012 |
| | | Giáo trình tài chính và tiền tệ | Lê Văn Tư | Thống kê | 2010 |
| 37 | Tiếng Anh chuyên ngành Bảo hiểm II | Tiếng Anh chuyên ngành Bảo hiểm – English for Insurance | | Lao động xã hội | |
| | | Bài tập Tiếng Anh chuyên ngành Bảo hiểm – Workbook for Insurance | | Lao động xã hội | |
| 38 | Tài chính bảo hiểm II | Giáo trình lý thuyết tài chính tiền tệ | Nguyễn Văn Ngọc | Đại học kinh tế quốc dân | 2012 |
| | | Giáo trình tài chính và tiền tệ | Lê Văn Tư | Thống kê | 2010 |
| 39 | Bảo hiểm phi nhân thọ I | Bảo hiểm thương mại | Nguyễn Văn Định | Lao động xã hội | 2007 |
| | | Giáo trình bảo hiểm phi nhân thọ | Đoàn Minh Phụng | Tài chính | 2010 |
| | | Giáo trình Bảo hiểm | Nguyễn Văn Định | Đại học Kinh tế quốc dân | 2010 |
| 40 | Bảo hiểm phi nhân thọ II | Bảo hiểm thương mại | Nguyễn Văn Định | Lao động xã hội | 2007 |
| | | Giáo trình bảo hiểm phi nhân thọ | Đoàn Minh Phụng | Tài chính | 2010 |

| TT | Tên học phần | Tên giáo trình, sách học | Tên tác giả | Nhà XB | Năm XB |
|----|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------|-----------|
| | | Giáo trình Bảo hiểm | Nguyễn Văn Định | Đại học Kinh tế quốc dân | 2010 |
| 41 | Bảo hiểm nhân thọ | Bảo hiểm thương mại | Nguyễn Văn Định | Lao động xã hội | 2007 |
| | | Giáo trình bảo hiểm phi nhân thọ | Đoàn Minh Phụng | Tài chính | 2010 |
| | | Giáo trình Bảo hiểm | Nguyễn Văn Định | Đại học Kinh tế quốc dân | 2010 |
| 42 | Quản trị kinh doanh bảo hiểm I | Bảo hiểm thương mại | Nguyễn Văn Định | Lao động xã hội | 2007 |
| | | Giáo trình Quản trị kinh doanh Bảo hiểm | Nguyễn Văn Định | Đại học Kinh tế quốc dân | 2010 |
| | | Bài giảng Quản trị kinh doanh bảo hiểm, | Nguyễn Văn Định | Lao động xã hội | 2010 |
| | | Giáo trình Bảo hiểm | Nguyễn Văn Định | Đại học Kinh tế quốc dân | 2010 |
| 43 | Quản trị kinh doanh bảo hiểm II | Bảo hiểm thương mại | Nguyễn Văn Định | Lao động xã hội | 2007 |
| | | Giáo trình Quản trị kinh doanh Bảo hiểm | Nguyễn Văn Định | Đại học Kinh tế quốc dân | 2010 |
| | | Bài giảng Quản trị kinh doanh bảo hiểm, | Nguyễn Văn Định | Lao động xã hội | 2010 |
| | | Giáo trình Bảo hiểm | Nguyễn Văn Định | Đại học Kinh tế quốc dân | 2010 |
| 44 | Lý thuyết Bảo hiểm xã hội | Giáo trình Bảo hiểm xã hội | PGS.TS Nguyễn Tiệp | Lao động xã hội | 2010 |
| | | Công ước 102, Công ước về Quy phạm tối thiểu về an toàn xã hội, 1952. | | | |
| | | Bài giảng Bảo hiểm xã hội (phần 1) | TS Phạm Đỗ Nhật Tân | Lao động xã hội | 2010 |

| TT | Tên học phần | Tên giáo trình, sách học | Tên tác giả | Nhà XB | Năm XB |
|----|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------|--------|
| | | Pháp luật Bảo hiểm xã hội của một số nước trên thế giới | Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội | NXB Tư pháp | 2005 |
| | | Cơ quan An sinh xã hội, Bảo hiểm xã hội của các nước ASEAN và Thái Bình Dương, năm 2008 | | Lao động xã hội | 2010 |
| | | Luật Bảo hiểm xã hội 2006, 2014 | | | |
| 45 | Nghiệp vụ BHXH | Giáo trình Bảo hiểm xã hội | PGS.TS Nguyễn Tiệp | Lao động xã hội | 2010 |
| 46 | Quản trị BHXH I | Bài giảng Quản trị BHXH | TS Dương Xuân Triệu | Lao động xã hội | 2009 |
| | | Luật BHXH 2014, số 58/2014/QH13 | | | 2014 |
| | | Quyết định 959/QĐ-BHXH ngày 9/9/2015 | BHXH Việt Nam | | |
| | | Nghị định 05/2014/NĐ-CP | Chính phủ | | |
| | | Quyết định 01/QĐ-BHXH ngày 03/01/2014 | BHXH Việt Nam | | |
| | | Nghị định 95/2013-NĐCP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, BHXH. | Chính phủ | | |
| 47 | Quản trị BHXH II | Bài giảng Quản trị BHXH | TS Dương Xuân Triệu | Lao động xã hội | |
| | | Luật BHXH 2014, số 58/2014/QH13 | | | |
| | | Quyết định 959/QĐ-BHXH ngày 9/9/2015 | BHXH Việt Nam | | |
| | | Nghị định 05/2014/NĐ-CP | Chính phủ | | |
| | | Quyết định 01/QĐ-BHXH ngày | BHXH Việt Nam | | |
| | | | | | |

| TT | Tên học phần | Tên giáo trình, sách học | Tên tác giả | Nhà XB | Năm XB |
|----|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------|-----------|
| | | 03/01/2014 | | | |
| | | Nghị định 95/2013- NĐCP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, BHXH. | Chính phủ | | |
| 48 | Bảo hiểm hưu trí | Giáo trình Bảo hiểm xã hội | PGS.TS Nguyễn Tiệp | Lao động xã hội | 2010 |
| | | Bảo hiểm hưu trí | PGS.TS Nguyễn Tiệp | Lao động xã hội | 2009 |
| | | Bài tập hưu trí – tử tuất, lưu hành nội bộ | Khoa bảo hiểm trường Đại học Lao động – Xã hội | | 2015 |
| 49 | Bảo hiểm thất nghiệp | Giáo trình bảo hiểm thất nghiệp | PGS.TS Nguyễn Tiệp | Lao động xã hội | 2009 |
| | | Bảo hiểm xã hội | PGS.TS Nguyễn Tiệp | Lao động xã hội | 2010 |
| | | Bài tập thất nghiệp, lưu hành nội bộ | Khoa bảo hiểm trường Đại học Lao động – Xã hội, | | 2015 |
| 50 | Thực hành BHXH | Bài giảng Thực hành Bảo hiểm xã hội, lưu hành nội bộ | | | |
| | | Bài tập Thực hành Bảo hiểm xã hội, lưu hành nội bộ | | | |
| | | Luật BHXH số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 06 năm 2006 | | | |
| | | Luật BHXH số 58/2014/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2014 | | | |
| | | Luật BHYT số 25/2008/QH12 ngày 25 tháng 11 năm 2008 | | | |
| | | Luật số 46/2014/QH13 | | | |

| TT | Tên học phần | Tên giáo trình, sách học | Tên tác giả | Nhà XB | Năm XB |
|----|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------|--------|
| | | ngày 13 tháng 6 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế | | | |
| | | Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013 | | | |
| 51 | Phân tích tài chính bảo hiểm | Giáo trình Phân tích tài chính Doanh nghiệp bảo hiểm | PGS.TS Hoàng Trần Hậu, Ths Võ Thị Pha | Tài chính | 2010 |
| | | Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp | TS Lê Thị Xuân | Dân trí | 2013 |
| 52 | Bảo hiểm y tế | Bài giảng BHYT | | | |
| | | Luật Bảo hiểm y tế 2008 | | | |
| | | Luật 46/2014/QH13 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật BHYT | | | |
| | | Giáo trình Bảo hiểm xã hội | PGS.TS Nguyễn Tiệp | Lao động xã hội | 2010 |
| | | Các Nghị định, Thông tư có liên quan | | | |
| 53 | Tin học chuyên ngành I | Bài giảng Tin học Chuyên ngành Bảo hiểm xã hội | PGS.TS Nguyễn Tiệp | Lao động xã hội | 2008 |
| | | Bài tập thực hành nghiệp vụ BHXH trên máy | Ths Phạm Đức Trọng | | 2013 |
| | | Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ngày 29/6/2006 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật. | | | |
| | | Luật 58/2014/QH13 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật BHXH | | | |
| 54 | Thống kê bảo hiểm | Giáo trình Thống kê bảo hiểm | PGS.TS Bùi Huy Thảo- Ths. | Lao động xã hội | 2014 |

| TT | Tên học phần | Tên giáo trình, sách học | Tên tác giả | Nhà XB | Năm XB |
|----|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|--------|
| | | | Lê Thị Thu Trang | | |
| 55 | Tin học chuyên ngành II | Bài giảng Tin học Chuyên ngành Bảo hiểm xã hội | PGS.TS Nguyễn Tiếp | Lao động xã hội | 2008 |
| | | Bài tập thực hành nghiệp vụ BHXH trên máy | Ths Phạm Đức Trọng | | 2013 |
| | | Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ngày 29/6/2006 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật. | | | |
| | | Luật 58/2014/QH13 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật BHXH | | | |
| 56 | Quản lý thu | Chuyên đề quản lý thu BHXH ở Việt nam | Trường Đại học Lao động – Xã Hội | Lao động xã hội | 2008 |
| | | Giáo trình bảo hiểm xã hội | Trường Đại học Lao động – Xã Hội | Lao động xã hội | 2010 |
| | | Giáo trình quản trị bảo hiểm | Trường Đại học Lao động – Xã Hội | Lao động xã hội | 2010 |
| 57 | Quản lý thu khối doanh nghiệp ngoài doanh nghiệp quốc | Chuyên đề chuyên sâu quản lý thu bảo hiểm xã hội ở Việt Nam | TS. Phạm Đỗ Nhật Tân | Lao động xã hội | 2009 |
| | | Quyết định 959/QĐ-BHXH ngày 9/9/2015 quy định về quản lý thu BHXH, BHYT, quản lý sổ BHXH, thẻ BHYT | BHXH Việt Nam | | |
| | | Luật BHXH 2014, số 58/2014/QH13 ban hành ngày 20 tháng 11 năm 2014. | | | |
| | | Nghị định | | | |

| TT | Tên học phần | Tên giáo trình, sách học | Tên tác giả | Nhà XB | Năm XB |
|----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------|--------|
| | | 05/2014/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của BHXH Việt Nam. | | | |
| | | Quyết định 01/QĐ-BHXH ngày 03/01/2014 của BHXH Việt Nam về việc ban hành quy định về hồ sơ và quy trình giải quyết hưởng các chế độ BHXH. | | | |
| | | Nghị định 95/2013-NĐCP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, BHXH | | | |
| | | Giáo trình quản trị bảo hiểm | TS Dương Xuân Triệu, Nguyễn Văn Gia | Lao động xã hội | 2009 |
| | | Luật doanh nghiệp 2006 | | | |
| 58 | Quản lý chi | Bài giảng Chuyên đề Quản lý chi bảo hiểm xã hội, lưu hành nội bộ | Khoa bảo hiểm Trường Đại học Lao động – Xã hội | | 2012 |
| 59 | Quản lý hồ sơ | Chuyên đề Quản lý hồ sơ, lưu hành nội bộ | Khoa bảo hiểm Trường Đại học Lao động – Xã hội | | 2012 |
| 60 | BHXH tự nguyện | Giáo trình Bảo hiểm xã hội | PGS.TS Nguyễn Tiệp | Lao động xã hội | 2010 |
| | | Sách chuyên khảo Bảo hiểm hưu trí | PGS.TS Nguyễn Tiệp | Lao động xã hội | 2009 |
| 61 | Giám định BHYT | Nghiệp vụ giám định BHYT | | | |
| | | Luật Bảo hiểm y tế | | | |

| TT | Tên học phần | Tên giáo trình, sách học | Tên tác giả | Nhà XB | Năm XB |
|----|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|--------|
| | | 2008 | | | |
| | | Luật 46/2014/QH13 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật BHYT | | | |
| | | Quyết định số 466/QĐ-BHXH ngày 19 tháng 04 năm 2011 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành Quy trình giám định bảo hiểm y tế | | | |
| 62 | Giám định bồi thường | Bảo hiểm thương mại | Nguyễn Văn Định | Lao động xã hội | 2007 |
| | | Giáo trình bảo hiểm phi nhân thọ | Đoàn Minh Phụng | Tài chính | 2010 |
| | | Giáo trình Bảo hiểm | Nguyễn Văn Định | Đại học Kinh tế quốc dân | 2010 |
| | | Quản trị kinh doanh bảo hiểm | Nguyễn Văn Định | Lao động xã hội | 2007 |
| 63 | Quản lý đại lý bảo hiểm | Bảo hiểm thương mại | Nguyễn Văn Định | Lao động xã hội | 2007 |
| | | Giáo trình bảo hiểm phi nhân thọ | Đoàn Minh Phụng | Tài chính | 2010 |
| | | Giáo trình Bảo hiểm | Nguyễn Văn Định | Đại học Kinh tế quốc dân | 2010 |
| | | Quản trị kinh doanh bảo hiểm | Nguyễn Văn Định | Lao động xã hội | 2007 |
| 64 | Tái bảo hiểm | Bảo hiểm thương mại | Nguyễn Văn Định | Lao động xã hội | 2007 |
| | | Giáo trình bảo hiểm phi nhân thọ | Đoàn Minh Phụng | Tài chính | 2010 |
| | | Giáo trình Bảo hiểm | Nguyễn Văn Định | Đại học Kinh tế quốc dân | 2010 |
| | | Quản trị kinh doanh bảo hiểm | Nguyễn Văn Định | Lao động xã hội | 2007 |

| TT | Tên học phần | Tên giáo trình, sách học | Tên tác giả | Nhà XB | Năm XB |
|----|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------|--------|
| 65 | Tổ chức quản lý các doanh nghiệp bảo hiểm | Giáo trình Bảo hiểm thương mại | Nguyễn Văn Định | Lao động xã hội | 2010 |
| | | Giáo trình Quản trị kinh doanh bảo hiểm | Nguyễn Văn Định | Đại học Kinh tế quốc dân | 2009 |
| | | Giáo trình Bảo hiểm | Nguyễn Văn Định | Đại học Kinh tế quốc dân | 2010 |
| 66 | Đầu tư tài chính bảo hiểm | Bài giảng kinh tế đầu tư | Ths Lục Mạnh Hiền, Ths Hoàng Bích Hồng (đồng chủ biên) | Lao động xã hội | 2011 |
| | | Giáo trình Phân tích tài chính Doanh nghiệp bảo hiểm | PGS.TS Hoàng Trần Hậu, Ths Võ Thị Pha | Tài chính | 2010 |
| | | Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp | TS Lê Thị Xuân | Dân trí | 2013 |
| 67 | Chính sách BHXH | Giáo trình Bảo hiểm xã hội | PGS.TS Nguyễn Tiệp | Lao động xã hội | 2010 |
| | | Luật BHXH 2006, 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành. | | | |
| | | Giáo trình Chính sách xã hội | PGS.TS Nguyễn Tiệp | Lao động xã hội | 2011 |
| | | Giáo trình Chính sách Kinh tế- xã hội | PGS.TS Đoàn Thị Thu Hà, PGS.TS Nguyễn Thị Ngọc Huyền | Khoa học và kĩ thuật | 2007 |

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH

3.1. Chương trình Bảo hiểm trình độ đại học

Chương trình Bảo hiểm trình độ đại học, đối tượng tuyển sinh là học sinh đã học xong chương trình THPT hoặc tương đương. Trong chương trình, các học phần đã được bố trí vào các kỳ theo mối quan hệ giữa các học phần và do vậy phải được thực hiện đúng theo các điều kiện tiên quyết.

3.2. Giờ quy đổi:

Giờ quy đổi được tính như sau:

- 1 TC = 15 tiết giảng lý thuyết trên lớp;
- = 30 tiết thực hành, thảo luận;

= 60 giờ thực tập tại cơ sở, làm đồ án hoặc khoá luận tốt nghiệp.

Để thực hiện 1 TC lý thuyết, thực hành, thảo luận, sinh viên cần 30 giờ chuẩn bị.

Để thực hiện 1 tín chỉ lý thuyết (trừ các học phần GDTC, GDQP-AN), cán bộ giảng dạy dành 2 tiết tiếp xúc và đánh giá tự học của SV.

3.3. Mã các học phần

Mã các học phần được xây dựng theo quy định chung như sau: Các học phần được mã hoá bằng bộ mã với 09 kí tự (X1X2X3X4X5 X6X7X8X9). Trong đó:

- X₁X₂X₃X₄: Kí hiệu tên học phần. Tên mỗi học phần được viết tắt bằng 04 (bốn) kí tự là chữ cái in hoa tiếng Việt và chữ số (nếu cần)

- VD: - MLN1: Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê Nin 1
- DSMT: Dân số và môi trường
- X5X6 : Kí hiệu tên đơn vị quản lý học phần.

| TÊN ĐƠN VỊ | MÃ ĐƠN VỊ |
|-----------------------------|-----------|
| Khoa Kế toán | 01 |
| Khoa Quản lý nguồn nhân lực | 02 |
| Khoa Bảo hiểm | 03 |
| Khoa Bảo hiểm | 04 |
| Khoa Quản trị Kinh doanh | 05 |
| Khoa Ngoại ngữ | 06 |
| Khoa Lý luận Chính trị | 07 |
| Khoa Sau đại học | 08 |
| Khoa Kỹ thuật chỉnh hình | 09 |
| Khoa Luật | 10 |
| Bộ môn Toán | 11 |
| Khoa Công nghệ thông tin | 12 |
| Bộ môn Thống kê | 13 |
| Bộ môn GDTC-QP | 14 |

- X₇: Trình độ đào tạo:

- 1: Trình độ cao học
- 2: Trình độ đại học
- 3: Trình độ cao đẳng
- 4: Trình độ cao học và đại học
- 5: Trình độ đại học và cao đẳng

- X₈: Số tín chỉ, cụ thể như sau:

- 1: 01 TC; 2: 02 TC; 3: 03 TC; 4: 04 TC.

- X₉: Loại học phần

- L-Lý thuyết
- T-Thực hành
- H-Hỗn hợp (kết hợp lý thuyết với thực hành, thảo luận)

K-Khoá luận

VD: Mã học phần: MLN10753H có nghĩa là: Học phần Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê Nin 1 (MLN1); do khoa Lý luận chính trị quản lý (07); dùng cho trình độ đại học và cao đẳng (5); thời lượng 3 TC (3); Học phần này thuộc loại hỗn hợp (H).

3.4. Giải thích các số trong dấu ngoặc đơn bên cạnh số tín chỉ:

Ví dụ: 2(12,36,60)

- Số thứ nhất (12): số tiết lý thuyết học trên lớp.
- Số thứ hai (36): số tiết thảo luận hoặc thí nghiệm hoặc thực hành
- Số thứ ba (60): số giờ chuẩn bị.

3.5. Giải thích mục “Điều kiện”:

(a): Học phần học trước

Để có thể đăng kí học học phần thuộc cột “Tên học phần” thì sinh viên đã phải học học phần ghi trong cột “Điều kiện” nhưng không nhất thiết phải có kết quả đạt.

(b): Học phần tiên quyết

Để có thể đăng kí học học phần thuộc cột “Tên học phần” thì sinh viên đã phải học học phần ghi trong cột “Điều kiện” và phải có kết quả đạt.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng